| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VĂN YÊN**<br>**TỈNH YÊN BÁI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14- 07-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Bà Chu Thị Thoảng

***Các Hội thẩm nhân dân:***

Bà Nguyễn Hoàng Liên

Ông Phạm Thanh Châu Giang

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Tiến Thành – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:*** Ông Lộc Hồng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 07 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 05 năm 2022 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 07 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Anh Đỗ Hữu T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị N trình bầy: Tôi và anh Đỗ Hữu T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 12/09/2005 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng sống với nhau bình thường đến tháng 10/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng sống với nhau không phù hợp, quan điểm không đồng nhất. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 10/2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm

vợ chồng không còn gì nữa, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 03 cháu: Đỗ Minh Q, sinh ngày 27/12/2007; Đỗ Quỳnh H, sinh ngày 14/06/2009; Đỗ Hữu T, sinh ngày 25/07/2014. Hiện nay cả ba con đang ở cùng tôi. Khi ly hôn tôi nhận nuôi cả ba con và tôi không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Đỗ Hữu T trình bầy: Tôi và chị Trần Thị N kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 12/09/2005 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng sống với nhau không hợp, quan điểm không đồng nhất. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Chị N xin ly hôn. Tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 cháu: Đỗ Minh Q, sinh ngày 27/12/2007; Đỗ Quỳnh H, sinh ngày 14/06/2009; Đỗ Hữu T, sinh ngày 25/07/2014. Hiện nay ba cháu đang ở cùng chị N. Khi ly hôn chị N nhận nuôi ba cháu và không yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Đỗ Hữu T.

Về con chung: Áp dụng điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Đỗ Minh Q, sinh ngày 27/12/2007; Đỗ Quỳnh H, sinh ngày 14/06/2009; Đỗ Hữu T, sinh ngày 25/07/2014 cho chị Trần Thị N nuôi dưỡng. Anh Đỗ Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Hữu T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 12 tháng 09 năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh T cho rằng sau khi khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp và quan điểm sống không đồng nhất nên từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị N xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chị N và anh T hiện nay đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị N được ly hôn anh T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 03 cháu: Đỗ Minh Q, sinh ngày 27/12/2007; Đỗ Quỳnh H, sinh ngày 14/06/2009; Đỗ Hữu T, sinh ngày 25/07/2014. Hiện nay ba cháu đang ở cùng chị N. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu được ổn định, đầy đủ và theo nguyện vọng của các cháu. Do vậy cần giao ba cháu Đỗ Minh Q; Đỗ Quỳnh H; Đỗ Hữu T cho chị Trần Thị N nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh Đỗ Hữu T phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Đỗ Hữu T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Đỗ Minh Q, sinh ngày 27/12/2007; Đỗ Quỳnh H, sinh ngày 14/06/2009; Đỗ Hữu T, sinh ngày 25/07/2014 cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh Đỗ Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0002841 ngày 25 tháng 05 năm 2022 tại Thi hành án dân sự huyện Văn Yên. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ.
- Lưu HS-TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Thoảng**